Deloitte.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
Date: 2025.08.14 18:23:42 +07'00'

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Chủ tịch (Từ ngày 07 tháng 02 năm 2025) Thành viên độc lập
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên
Bà Vương Thị Huyền	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Dương Hoài Liên	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Vũ Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (Từ ngày 25 tháng 02 năm 2025) Quyền Tổng Giám đốc (Đến ngày 25 tháng 02 năm 2025)
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nam Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Công Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 18 tháng 4 năm 2025) Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 07 tháng 01 năm 2025 đến ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên Ban Điều hành
Ông Trần Đức Đông	Thành viên Ban Điều hành
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên Ban Điều hành
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên Ban Điều hành
Ông Nguyễn Tiến Công	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

M.S.D.N: 6300048638 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0219 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**	**5**	**1.477.250**	**1.162.384**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	**6**	**1.745.328**	**14.369.534**
III.	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**	**7**	**79.666.765**	**96.455.319**
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		78.703.525	89.027.361
2.	Cho vay các TCTD khác		1.020.217	7.484.935
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(56.977)	(56.977)
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**284.599**	**660.321**
1.	Chứng khoán kinh doanh		284.599	660.321
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**9**	**-**	**9.137**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**363.890.539**	**327.276.218**
1.	Cho vay khách hàng	10	368.726.513	331.606.315
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.835.974)	(4.330.097)
VIII.	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**52.671.748**	**58.080.339**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.671.748	58.080.339
IX.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**516.021**	**548.808**
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		516.021	548.808
X.	**Tài sản cố định**		**2.715.805**	**2.731.787**
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	1.685.631	1.715.789
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*3.508.363*	*3.469.789*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(1.822.732)*	*(1.754.000)*
2.	Tài sản cố định vô hình	15	1.030.174	1.015.998
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*1.292.620*	*1.258.422*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(262.446)*	*(242.424)*
XI.	**Tài sản Có khác**	**16**	**10.644.809**	**7.036.551**
1.	Các khoản phải thu		1.691.713	1.535.761
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.303.657	4.745.521
3.	Tài sản Có khác		660.464	761.672
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(11.025)	(6.403)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**513.612.864**	**508.330.398**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**17**	**6.548.402**	**1.271.377**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		6.548.402	1.271.377
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**18**	**88.181.434**	**115.349.011**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		85.408.333	105.407.431
2.	Vay các TCTD khác		2.773.101	9.941.580
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**313.174.113**	**283.171.846**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác**	**9**	**236.648**	-
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**20**	**55.261.471**	**55.458.916**
VI.	**Các khoản nợ khác**	**21**	**9.510.924**	**9.740.948**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.848.166	7.816.590
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.662.758	1.924.358
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**472.912.992**	**464.992.098**
VII.	**Vốn và các quỹ**			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	29.872.878	25.576.221
	Vốn điều lệ		*29.872.821*	*25.576.164*
	Thặng dư vốn cổ phần		*57*	*57*
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	5.640.216	5.640.216
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	5.186.778	12.121.863
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**40.699.872**	**43.338.300**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**513.612.864**	**508.330.398**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	40	43.954	47.370
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	40	164.252.658	173.657.384
a.	*Cam kết mua ngoại tệ*		*1.959.962*	*5.678.169*
b.	*Cam kết bán ngoại tệ*		*158.366*	*4.148.345*
c.	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*162.134.330*	*163.830.870*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	1.050.473	484.545
4.	Bảo lãnh khác	40	3.760.941	3.017.938
5.	Các cam kết khác	40	2.596.309	5.526.892
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	2.108.648	1.805.403
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	42	10.777.277	11.114.974
8.	Tài sản và chứng từ khác	43	1.870.581	1.560.377

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Nguyễn Cảnh Huy	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Phó phòng Kế toán và Thuế	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	17.753.908	16.216.067
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(10.736.144)	(9.106.938)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**7.017.764**	**7.109.129**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.827.489	1.845.956
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(147.502)	(160.758)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**25**	**1.679.987**	**1.685.198**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**181.983**	**192.668**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**27**	**-**	**21.084**
V.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**67.459**	**(173)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		674.161	381.736
6.	Chi phí hoạt động khác		(63.002)	(108.616)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**30**	**611.159**	**273.120**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**42.544**	**30.017**
	Tổng thu nhập hoạt động		**9.600.896**	**9.311.043**
7.	Chi phí nhân viên		(1.557.215)	(1.442.958)
8.	Chi phí về tài sản		(658.277)	(563.502)
9.	Chi phí hoạt động khác		(560.985)	(616.526)
VIII.	**Tổng chi phí hoạt động**	**31**	**(2.776.477)**	**(2.622.986)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**6.824.419**	**6.688.057**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**32**	**(660.653)**	**(769.219)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**6.163.766**	**5.918.838**
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(1.233.989)	(1.198.535)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.233.989)**	**(1.198.535)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**4.929.777**	**4.720.303**
XIV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**1.650**	**1.580**

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Nguyễn Cảnh Huy	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Phó phòng Kế toán và Thuế	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.201.299	15.160.468
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.737.129)	(11.771.092)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.681.722	1.681.299
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		287.075	181.229
(Chi phí) khác		(39.760)	(36.206)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		633.055	269.287
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.519.220)	(2.372.282)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	33	(1.321.552)	(1.565.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**2.185.490**	**1.547.668**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		6.464.718	69.201
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		7.533.983	(2.138.337)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9.137	-
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(37.120.199)	(41.963.785)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu và trái phiếu doanh nghiệp		(154.776)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		337.020	1.400.931
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		5.277.025	3.377
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(27.167.577)	5.554.975
Tăng tiền gửi của khách hàng		30.002.267	50.706.337
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(197.445)	934.919
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		236.648	1.196.862
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(582.296)	165.029
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	(287.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(13.176.005)**	**17.189.556**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(327.611)	(514.062)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13.030	1.589
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(45)	(4.457)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		36.331	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(200.090)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		39.000	30.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(239.295)**	**(687.003)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.468.205)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(7.468.205)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(20.883.505)**	**16.502.553**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**104.559.279**	**52.020.282**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**35**	**83.675.774**	**68.522.835**

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Nguyễn Cảnh Huy	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Phó phòng Kế toán và Thuế	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam ("Vietnam Post") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, NHNN đã ban hành Quyết định số 423/QĐ-TTGSNH2 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng; theo đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam, tên viết tắt bằng tiếng Việt là Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam, tên đầy đủ bằng tiếng Anh là Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank, tên viết tắt bằng tiếng Anh là LPBank.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 triệu đồng.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.576.164 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là một (01) Hội sở chính, ba (03) Văn phòng đại diện, tám mươi lăm (85) chi nhánh, bốn trăm tám mươi mốt (481) phòng giao dịch và năm trăm mười hai (512) phòng giao dịch bưu điện đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.203 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.189 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh của của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được soát xét giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2014/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành đã áp dụng các Luật nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ngân hàng trong tương lai bao gồm việc trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10% lợi nhuận còn lại, sau khi trừ các khoản theo quy định. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng, số 32/2024/QH15. Thay đổi chủ yếu của Luật 96 có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của các tổ chức tín dụng bao gồm quy định rõ quyền thu giữ tài sản bảo đảm, các điều kiện và quy trình thực hiện như thông báo, công khai thông tin và cho phép ủy quyền cho đơn vị chuyên trách và bổ sung quy định về xử lý tài sản đang bị kê biên theo thi hành án dân sự và hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự. Luật 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Ban Điều hành đánh giá rằng việc áp dụng Nghị định, Luật nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 trong Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Việc điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính kế toán được thay đổi và các kỳ báo cáo tương lai bị ảnh hưởng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng".

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"), Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào thời điểm Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết: ghi nhận khi khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết: ghi nhận khi có quyền sở hữu hợp pháp.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán, được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo các Thông tư, Nghị định như được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021 /TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 01 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 07 tháng 9 năm 2021;
- các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 01 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2021	• Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 đối với các tài sản có hết dư nợ được cơ cấu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với số dư nợ gốc, lãi của các khoản nợ:

- phát sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
  - khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
  - khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.

- có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thực hiện cơ cấu lại lần đầu tiên theo Thông tư 53;
- được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm quy định pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và phân loại nợ theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- được giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 07 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Ngân hàng không phải điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn đối với khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại;
- khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc không còn số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 thì Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo các quy định hiện hành (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung như quy định nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn		Thời hạn trích
(i)	Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(ii)	Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 01 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng trích lập trong năm 2025 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (i)	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
(iii)	Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ngân hàng trích lập trong năm 2026 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (ii)	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo các quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ" và "Dự phòng rủi ro tín dụng".

Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào thời điểm Ngân hàng nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được phân loại là chứng khoán đầu tư, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán nợ này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được tính theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh "Dự phòng rủi ro tín dụng".

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 15 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các tài sản Có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý.

Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

Các khoản phải thu cho các tài sản Có khác

Các khoản phải thu cho các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng".

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Dự phòng khác

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng", "Chứng khoán đầu tư", "Đầu tư dài hạn khác", và "Các tài sản Có khác", một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Trợ cấp thôi việc và Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Luật Tổ chức tín dụng 2024, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật Tổ chức tín dụng 2024, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Luật TCTD và quy định tại Điệu lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của Ngân hàng và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng" và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng" được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng" thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của khoản nợ đó không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

e) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

f) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát;

h) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày báo cáo và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cấp tín dụng.

Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 27") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ trước.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.402.661	1.135.043
Tiền mặt bằng ngoại tệ	74.589	27.341
	1.477.250	**1.162.384**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	1.732.480	13.401.560
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	12.848	967.974
	1.745.328	**14.369.534**

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dữ trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dữ trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	**78.703.525**	**89.027.361**
Tiền gửi không kỳ hạn	5.535.526	2.241.091
- Bằng VND	*4.440.885*	*1.356.911*
- Bằng ngoại tệ	*1.094.641*	*884.180*
Tiền gửi có kỳ hạn	73.167.999	86.786.270
- Bằng VND	*56.718.700*	*63.547.577*
- Bằng ngoại tệ	*16.449.299*	*23.238.693*
Cho vay các TCTD khác	**1.020.217**	**7.484.935**
- Bằng VND	1.020.217	7.484.935
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*513.241*	*7.227.959*
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**(56.977)**	**(56.977)**
	79.666.765	**96.455.319**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định hiện hành của NHNN tại từng thời điểm) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.131.239	94.214.228
Nợ có khả năng mất vốn	56.977	56.977
	74.188.216	**94.271.205**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ mở do các TCKT nước ngoài phát hành	284.599	660.321
	284.599	**660.321**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	284.599	660.321
	284.599	**660.321**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**158.848.582**	**(221.978)**	**152.634.770**	**26.162**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	291.513	(7.840)	2.052.365	28.838
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.557.069	(214.138)	150.582.405	(2.676)
Công cụ tài chính phái sinh khác	**455.310**	**(14.670)**	**3.742.770**	**(17.025)**
Giao dịch hoán đổi lãi suất	455.310	(14.670)	3.742.770	(17.025)
	159.303.892	**(236.648)**	**156.377.540**	**9.137**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	368.487.596	331.297.130
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	4.324	10.873
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	232.436	297.945
Các khoản trả thay khách hàng	2.157	367
	368.726.513	**331.606.315**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	358.811.696	97,31	323.148.343	97,45
Nợ cần chú ý	3.491.442	0,95	3.259.329	0,98
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.233.118	0,33	855.049	0,26
Nợ nghi ngờ	1.762.733	0,48	1.921.132	0,58
Nợ có khả năng mất vốn	3.427.524	0,93	2.422.462	0,73
	368.726.513	**100,00**	**331.606.315**	**100,00**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	188.701.261	163.195.414
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	127.605.925	120.168.087
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	52.419.327	48.242.814
	368.726.513	**331.606.315**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	400.597	0,11	120.136	0,04
Công ty TNHH khác	164.053.349	44,49	148.666.990	44,83
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.088.687	0,84	3.253.582	0,98
Công ty cổ phần khác	46.789.968	12,69	39.302.424	11,85
Công ty hợp danh	371	0,00	471	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	3.887	0,00	1.230	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	115	0,00	429	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	47.343	0,01	52.817	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	8.305	0,00	19.518	0,01
Cá nhân và hộ gia đình	154.333.891	41,86	140.188.718	42,27
	368.726.513	**100,00**	**331.606.315**	**100,00**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	28.186.843	7,64	26.522.985	8,00
Khai khoáng	104.412	0,03	109.032	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.040.087	8,15	30.163.735	9,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.911.708	3,50	13.457.532	4,06
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123.202	0,03	209.745	0,06
Xây dựng	32.627.334	8,85	31.582.281	9,52
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120.766.237	32,75	98.962.842	29,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31.028.147	8,41	30.837.424	9,30
Vận tải, kho bãi	6.551.973	1,78	4.275.751	1,29
Thông tin và truyền thông	7.513.938	2,04	7.495.851	2,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.174.783	1,95	652.977	0,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.196.009	2,77	10.136.979	3,06
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	163.638	0,04	183.937	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	316.880	0,09	466.779	0,14
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	280	0,00	-	0,00
Giáo dục và đào tạo	42.818	0,01	39.470	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	122.728	0,03	186.240	0,06
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	19.820.526	5,38	20.109.512	6,06
Hoạt động dịch vụ khác	550.460	0,15	697.856	0,21
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	60.484.510	16,40	55.515.387	16,74
	368.726.513	**100,00**	**331.606.315**	**100,00**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**2.456.739**	**1.873.358**	**4.330.097**
Số trích lập dự phòng trong kỳ	273.806	386.847	660.653
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	-	(154.776)	(154.776)
Số dư cuối kỳ	**2.730.545**	**2.105.429**	**4.835.974**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**2.054.762**	**1.403.473**	**3.458.235**
Số trích lập dự phòng trong kỳ	308.333	461.486	769.819
Số dư cuối kỳ	**2.363.095**	**1.864.959**	**4.228.054**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**52.671.748**	**58.080.339**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	24.332.326	34.258.078
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	6.346.601	11.529.518
Trong đó: Chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh	*2.226.529*	*2.229.518*
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	21.890.821	12.190.743
Chứng khoán Nợ nước ngoài	102.000	102.000
	52.671.748	**58.080.339**

(i) Phản ánh số trái phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00%/năm đến 8,80%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn từ 7 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00%/năm đến 8,80%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii) Phản ánh số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30%/năm đến 7,90%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 2,30%/năm đến 5,80%/năm). Tiền lãi được trả 6 tháng hoặc 12 tháng một lần.

(iii) Phản ánh số chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các chứng chỉ tiền gửi này có kỳ hạn 1 năm và có lãi suất từ 4,90%/năm đến 7,20%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm và có lãi suất từ 4,50%/năm đến 7,50%/năm). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.942.821	21.592.743
	25.942.821	**21.592.743**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	516.021	548.808
	516.021	**548.808**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	216.021	5,50	216.021	5,50
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	-	-	32.787	4,82
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	6,85	300.000	6,85
	516.021		**548.808**	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	795.525	1.387.926	905.097	284.596	96.645	3.469.789
Mua mới trong kỳ	-	95.522	856	866	766	98.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.522)	(57.394)	(222)	(298)	(59.436)
Số dư cuối kỳ	795.525	1.481.926	848.559	285.240	97.113	3.508.363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	343.261	663.554	491.923	206.798	48.464	1.754.000
Khấu hao trong kỳ	11.512	56.620	35.544	7.581	3.581	114.838
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.396)	(45.408)	(60)	(109)	(46.973)
Tăng/(Giảm) khác	50	12	791	(3)	17	867
Số dư cuối kỳ	354.823	718.790	482.850	214.316	51.953	1.822.732
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**452.264**	**724.372**	**413.174**	**77.798**	**48.181**	**1.715.789**
Số dư cuối kỳ	**440.702**	**763.136**	**365.709**	**70.924**	**45.160**	**1.685.631**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	526.201	610.703
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	763.279	787.444

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**624.217**	**634.205**	**1.258.422**
Mua trong kỳ	-	34.198	34.198
Số dư cuối kỳ	**624.217**	**668.403**	**1.292.620**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**27.489**	**214.935**	**242.424**
Khấu hao trong kỳ	1.901	18.121	20.022
Số dư cuối kỳ	**29.390**	**233.056**	**262.446**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**596.728**	**419.270**	**1.015.998**
Số dư cuối kỳ	**594.827**	**435.347**	**1.030.174**

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	211.078	60.723
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.602	61.602

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu	**1.691.713**	**1.535.761**
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.1)	1.691.713	1.535.761
Các khoản lãi và phí phải thu	**8.303.657**	**4.745.521**
Tài sản Có khác	**660.464**	**761.672**
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 16.2)	602.658	733.959
- Tài sản Có khác	57.806	27.713
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	**(11.025)**	**(6.403)**
	10.644.809	**7.036.551**

(*) Đây là khoản dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành.

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	95.600	109.490
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	335.147	336.417
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	329.254	303.200
Tạm ứng mua tài sản cố định	504.384	311.860
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện (i)	162.497	82.482
Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)	128.412	57.240
Đặt cọc, ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	35.950	40.316
Phải thu hoa hồng bảo hiểm	35.093	190.137
Các khoản phải thu khác	65.376	104.619
	1.691.713	**1.535.761**

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho các hoạt động từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các hoạt động từ thiện xã hội này chưa hoàn thành và chưa được quyết toán.

(ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 01 tháng.

16.2 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (i)	191.315	194.205
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	65.903	73.761
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	100.055	149.044
Chi phí chờ phân bổ khác	245.385	316.949
	602.658	**733.959**

(i) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay NHNN	**6.548.389**	**1.271.247**
- Vay theo hồ sơ tín dụng	49.266	61.664
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (i)	6.499.123	1.209.583
Tiền gửi của KBNN	**13**	**130**
- Tiền gửi bằng VND	13	130
	6.548.402	**1.271.377**

(i) Khoản vay được cầm cố bằng các Trái phiếu Chính phủ được Ngân hàng nắm giữ với tổng mệnh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7.442.610 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.274.003 triệu VND).

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**4.056.303**	**71.842**
- Bằng VND	4.056.294	71.834
- Bằng ngoại tệ	9	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**81.352.030**	**105.335.589**
- Bằng VND	63.075.030	78.400.121
- Bằng ngoại tệ	18.277.000	26.935.468
Vay các TCTD khác	**2.773.101**	**9.941.580**
- Bằng VND	681.983	7.898.051
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	*7.192.044*
- Bằng ngoại tệ	2.091.118	2.043.529
	88.181.434	**115.349.011**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu TCTD với tổng mệnh giá là 3.771.400 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.950.000 triệu VND) tại các TCTD làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác.

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**23.846.884**	**27.721.935**
- Bằng VND	23.396.682	26.931.968
- Bằng ngoại tệ	450.202	789.967
Tiền gửi có kỳ hạn	**289.176.694**	**255.345.415**
- Bằng VND	288.965.224	255.129.020
- Bằng ngoại tệ	211.470	216.395
Tiền gửi ký quỹ	**149.099**	**103.291**
- Bằng VND	148.231	103.289
- Bằng ngoại tệ	868	2
Tiền gửi vốn chuyên dụng	**1.436**	**1.205**
- Bằng VND	514	396
- Bằng ngoại tệ	922	809
	313.174.113	**283.171.846**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tổ chức kinh tế	**77.352.181**	**79.804.641**
Công ty Nhà nước	1.373.659	1.469.539
Công ty TNHH MTV có vốn Nhà nước 100%	31.094.835	38.326.928
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	119.364	9.865
Công ty TNHH khác	8.751.825	9.969.857
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	9.856.414	7.782.948
Công ty cổ phần khác	20.581.336	16.156.939
Công ty hợp danh	39.993	833.731
Doanh nghiệp tư nhân	36.273	24.753
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	914.323	865.881
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.629	42.649
Hộ kinh doanh	4.915	9.073
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.221.472	3.627.410
Tiền gửi của các đối tượng khác	314.143	685.068
Cá nhân	**235.821.932**	**203.367.205**
	313.174.113	**283.171.846**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	**33.139.842**	**35.022.586**
Dưới 12 tháng	29.146.000	31.000.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	3.993.842	4.022.589
Chiết khấu	-	(3)
Trái phiếu bằng VND	**22.121.629**	**20.436.330**
Từ 12 tháng đến 5 năm	10.200.000	10.200.000
Trên 5 năm	11.948.730	10.267.450
Chiết khấu	(27.101)	(31.120)
	55.261.471	**55.458.916**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 2.990.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.990.000 triệu VND) tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) để làm tài sản bảo đảm cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành.

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.848.166	7.816.590
Các khoản phải trả nội bộ	4.508	16.020
Các khoản phải trả bên ngoài *(Thuyết minh số 21.1)*	1.478.508	1.375.301
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	179.742	533.037
	9.510.924	**9.740.948**

21.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh số 37)	680.416	706.320
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	442.479	274.382
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	49.913	52.270
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	7.209	91.957
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	880	43.657
Doanh thu chờ phân bổ	7.865	14.884
Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	12.879	14.048
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	4.092	1.522
Các khoản phải trả khác	272.775	176.261
	1.478.508	**1.375.301**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**25.576.164**	**57**	**2.207.244**	**3.793**	**3.429.179**	**12.121.863**	**43.338.300**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	4.929.777	4.929.777
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	4.296.657	-	-	-	-	(4.296.657)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(7.468.205)	(7.468.205)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**29.872.821**	**57**	**2.207.244**	**3.793**	**3.429.179**	**5.186.778**	**40.699.872**

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 số 212/2025/BC-LPBank ngày 07 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Ngày 21 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 triệu VND.

(**) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 27 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, trong đó trích lập quỹ khen thưởng số tiền 100.000 triệu VND, chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 25%. Cổ tức đã được thanh toán vào ngày 28 tháng 5 năm 2025 với tổng số tiền là 7.468.205 triệu VND.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.952.860	1.952.860	6,54%	1.671.970	1.671.970	6,54%
Cổ đông khác	27.919.961	27.919.961	93,46%	23.904.194	23.904.194	93,46%
	29.872.821	**29.872.821**	**100,00%**	**25.576.164**	**25.576.164**	**100,00%**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

22.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.987.282.100**	**2.557.616.416**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**2.987.282.100**	**2.557.616.416**
- Cổ phiếu phổ thông	2.987.282.100	2.557.616.416
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.987.282.100**	**2.557.616.416**
- Cổ phiếu phổ thông	2.987.282.100	2.557.616.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000**	**10.000**

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22.4 Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 2820/2024/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%. Theo Nghị quyết số 4492/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023 là ngày 30 tháng 12 năm 2024. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 số 212/2025/BC-LPBank ngày 07 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023.

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 27 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, trong đó trích lập quỹ khen thưởng số tiền 100.000 triệu VND, chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 25%. Cổ tức đã được thanh toán vào ngày 28 tháng 5 năm 2025 với tổng số tiền là 7.468.205 triệu VND.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.265.116	678.611
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.189.770	14.457.420
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.269.274	1.055.231
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.724	24.115
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	684
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24	6
	17.753.908	**16.216.067**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	8.626.331	7.203.227
Trả lãi tiền vay	124.577	64.600
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.636.552	1.456.461
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.223	9.274
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	337.461	373.376
	10.736.144	**9.106.938**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.827.489**	**1.845.956**
Hoạt động thanh toán	83.610	87.872
Hoạt động ngân quỹ	18.590	14.889
Hoạt động ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	277.577	230.266
Dịch vụ khác	1.447.712	1.512.929
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**(147.502)**	**(160.758)**
Hoạt động thanh toán	(81.198)	(91.254)
Hoạt động ngân quỹ	(1.382)	(598)
Dịch vụ khác	(64.922)	(68.906)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.679.987**	**1.685.198**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**493.754**	**1.150.603**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	325.629	346.388
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	168.125	804.215
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(311.771)**	**(957.935)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(112.245)	(63.354)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(199.526)	(894.581)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**181.983**	**192.668**

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	21.084
	-	**21.084**

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	288.276	145
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(220.817)	(318)
	67.459	**(173)**

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	42.544	30.017
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*42.544*	*30.017*
	42.544	**30.017**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**674.161**	**381.736**
Thu từ thanh lý tài sản	13.030	1.589
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	633.055	269.820
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	17.342	95.321
Thu nhập khác	10.734	15.006
Chi phí hoạt động khác	**(63.002)**	**(108.616)**
Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(22.849)	(90.053)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(40.153)	(18.563)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**611.159**	**273.120**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	49.477	64.659
2. Chi phí cho nhân viên	1.557.215	1.442.957
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*1.400.814*	*1.252.680*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*92.428*	*131.978*
- *Chi trợ cấp*	*4.823*	*790*
- *Chi khác cho nhân viên*	*59.150*	*57.509*
3. Chi về tài sản	658.277	563.502
Trong đó:		
- *Khấu hao tài sản cố định*	*134.860*	*100.766*
- *Chi phí thuê tài sản*	*356.968*	*293.319*
- *Chi phí khác về tài sản*	*166.449*	*169.417*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	348.095	410.213
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*5.019*	*12.166*
- *Chi hoạt động đoàn thể của TCTD*	-	*179*
- *Chi phí khác cho hoạt động quản lý*	*343.076*	*397.868*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	157.663	134.770
6. Chi phí dự phòng khác	4.622	-
7. Chi phí hoạt động khác	1.128	6.885
	2.776.477	**2.622.986**

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
(Hoàn nhập) dự phòng cho vay các TCTD khác	-	(600)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	660.653	769.819
	660.653	**769.219**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**6,163,766**	**5,918,838**
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế	(39,000)	(30,017)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	-	79,709
Thu nhập chịu thuế TNDN	**6,124,766**	**5,968,530**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1,224,954	1,193,706
Chênh lệch thuế TNDN các kỳ trước	9,035	4,829
Thuế TNDN trong kỳ	**1,233,989**	**1,198,535**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**679,953**	**972,900**
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,321,552)	(1,565,035)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	**592,390**	**606,400**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	4.929.777	4.720.303
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.929.777**	**4.720.303**

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm những thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 2820/2024/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%. Ngày 07 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức, nên số lượng cổ phiếu phổ thông tính lãi cơ bản cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước (Trình bày lại) Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	2.557.616.416	2.557.616.416
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	429.665.884	429.665.884
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.987.282.300**	**2.987.282.300**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.650	1.580
	1.650	**1.580**

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	**4.720.303**	**4.720.303**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.557.616.416	2.987.282.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.846**	**1.580**

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	1.477.250	1.162.384
Tiền gửi tại NHNN	1.745.328	14.369.534
Tiền gửi tại các TCTD khác	78.703.525	89.027.361
- *Không kỳ hạn*	*5.535.526*	*2.241.091*
- *Có kỳ hạn không quá 3 tháng*	*73.167.999*	*86.786.270*
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.749.671	-
	83.675.774	**104.559.279**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối kỳ (người)**	**9.203**	**12.112**
	Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	**9.633**	**11.350**
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)**		
1.	Lương và các khoản phụ cấp	1.400.814	1.252.680
2.	Các khoản phụ cấp	97.251	132.768
3.	Thu nhập khác	59.150	57.509
4.	Tổng thu nhập (1+2+3)	1.557.215	1.442.957
5.	Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	24,24	18,39
6.	Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	26,94	21,19

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	12.089	16.697	(23.468)	5.318
Thuế TNDN	679.953	1.233.989	(1.321.552)	592.390
Các loại thuế khác	14.278	527.792	(459.362)	82.708
	706.320	**1.778.478**	**(1.804.382)**	**680.416**

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	14.204.010	18.485.403
	14.204.010	**18.485.403**

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Bất động sản	509.571.394	481.917.353
Động sản	18.236.983	16.406.526
Chứng từ có giá	76.524.990	93.080.955
Tài sản khác	359.698.183	377.848.903
	964.031.550	**969.253.737**

39. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.707.967
	4.707.967	**4.707.967**

40. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	43.954	47.370
Cam kết giao dịch hối đoái	164.252.658	173.657.384
Cam kết mua ngoại tệ	*1.959.962*	*5.678.169*
Cam kết bán ngoại tệ	*158.366*	*4.148.345*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*162.134.330*	*163.830.870*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.050.473	484.545
Bảo lãnh khác	3.760.941	3.017.938
Các cam kết khác	2.596.309	5.526.892
	171.704.335	**182.734.129**

41. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.103.170	1.799.827
Phí phải thu chưa thu được	5.478	5.576
	2.108.648	**1.805.403**

42. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.968.956	7.400.426
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.806.830	3.713.443
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.491	1.105
	10.777.277	**11.114.974**

43. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.870.581	1.560.377
	1.870.581	**1.560.377**

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(645.271)	(779.126)
	Các khoản phải thu khác	128.412	57.240
	Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(12.494)	(11.887)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(7.637.041)	(1.286.314)
	Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(35.894)	(937)
	Cho vay khách hàng	5.851.013	451.939
	Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	4.700	119
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.138.991)	(3.023.106)
	Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(36.419)	(341)
	Phải thu hoa hồng đại lý bảo hiểm	34.985	180.508
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(16.143)	(214.794)
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(37.703)	(512.563)
	Cho vay khách hàng	600.031	646.182
	Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	821	1.037
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.173)	(1.343)
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(794)	(175)
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Kinh tế Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(30)	(120)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(220.121)	(22.917)
	Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(164)	(136)

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
		Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Chi phí lãi	(9.043)	(14.863)
	Chi phí hoa hồng dịch vụ	(337.461)	(373.376)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	Thu nhập lãi	61.316	-
	Chi phí lãi	(6.358)	(5.180)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	Thu phí dịch vụ	171.981	145.692
	Chi phí lãi	(25.511)	(377)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	Chi phí lãi	(22)	(73)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	3.600	3.600
Ban Kiểm soát	1.216	1.309
Ban Điều hành và Kế toán trưởng	5.000	5.118

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết thư tín dụng - thuần	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	368.726.513	80.498.352	147.900.855	313.107.928	-	159.303.892	52.569.748
Nước ngoài	-	970.718	2.090.452	66.185	1.050.473	-	386.599

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Không phân miền	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	**Doanh thu**	**8.962.210**	**3.564.955**	**4.347.942**	**24.886.041**	**41.761.148**
1.	Doanh thu lãi	8.640.972	3.370.646	3.592.717	22.791.357	38.395.692
	Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*2.694.922*	*1.910.796*	*2.472.838*	*10.675.352*	*17.753.908*
	Doanh thu lãi nội bộ	*5.946.050*	*1.459.850*	*1.119.879*	*12.116.005*	*20.641.784*
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	213.039	130.264	179.853	1.304.333	1.827.489
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	108.199	64.045	575.372	790.351	1.537.967
II.	**Chi phí**	**(7.371.347)**	**(2.937.719)**	**(3.105.782)**	**(21.521.881)**	**(34.936.729)**
1.	Chi phí lãi	(6.487.723)	(2.488.840)	(2.559.911)	(19.841.454)	(31.377.928)
	Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(4.399.319)*	*(1.150.350)*	*(821.432)*	*(4.365.043)*	*(10.736.144)*
	Chi phí lãi nội bộ	*(2.088.404)*	*(1.338.490)*	*(1.738.479)*	*(15.476.411)*	*(20.641.784)*
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(19.780)	(15.819)	(13.262)	(85.999)	(134.860)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(863.844)	(433.060)	(532.609)	(1.594.428)	(3.423.941)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**1.590.863**	**627.236**	**1.242.160**	**3.364.160**	**6.824.419**
	Chi phí dự phòng rủi ro	(73.321)	(84.991)	(240.912)	(261.429)	(660.653)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**1.517.542**	**542.245**	**1.001.248**	**3.102.731**	**6.163.766**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.233.989)	(1.233.989)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	**1.517.542**	**542.245**	**1.001.248**	**1.868.742**	**4.929.777**
III.	**Tài sản**	**177.874.645**	**48.943.050**	**56.824.015**	**229.971.154**	**513.612.864**
1.	Tiền mặt	689.748	335.484	452.018	-	1.477.250
2.	Tài sản cố định	160.918	116.897	89.399	2.348.591	2.715.805
3.	Tài sản khác	177.023.979	48.490.669	56.282.598	227.622.563	509.419.809
IV.	**Nợ phải trả**	**176.102.187**	**48.400.805**	**55.822.764**	**192.587.236**	**472.912.992**
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	176.096.899	48.398.425	55.818.529	192.407.478	472.721.331
2.	Nợ phải trả nội bộ	2.244	776	1.034	-	4.054
3.	Nợ phải trả khác	3.044	1.604	3.201	179.758	187.607

47. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng rủi ro, Hội đồng Xử lý rủi ro và Xử lý nợ, Hội đồng ALCO và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng ưu tiên giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản bảo đảm.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 31, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị Rủi ro nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính "Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (TLDP)" của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Các tài sản tài chính "Quá hạn và đã được TLDP" bao gồm các khoản cho vay khách hàng, cho vay các TCTD khác được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đã của Ngân hàng, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

		Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	74.131.239	-	-	-	-	56.977	74.188.216
Cho vay khách hàng (*)	358.811.696	651.266	185.349	202.455	457.481	8.418.266	368.726.513
Chứng khoán đầu tư	25.942.821	-	-	-	-	-	25.942.821
	458.885.756	**651.266**	**185.349**	**202.455**	**457.481**	**8.475.243**	**468.857.550**

(*) Không bao gồm trích lập dự phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,74% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1,57%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

	Cho vay khách hàng	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	358.811.696	25.942.821	74.131.239	458.885.756
Nợ cần chú ý	3.491.442	-	-	3.491.442
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.233.118	-	-	1.233.118
Nợ nghi ngờ	1.762.733	-	-	1.762.733
Nợ có khả năng mất vốn	3.427.524	-	56.977	3.484.501
	368.726.513	**25.942.821**	**74.188.216**	**468.857.550**

(*) Không bao gồm chứng chỉ quỹ nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả theo loại hình tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	VND	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.402.661	149	74.440	-	1.477.250
Tiền gửi tại NHNN	1.732.480	-	12.848	-	1.745.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	62.179.802	17.954	17.478.054	47.932	79.723.742
Chứng khoán kinh doanh	-	-	284.599	-	284.599
Cho vay khách hàng (*)	364.907.120	-	3.819.393	-	368.726.513
Chứng khoán đầu tư	52.671.748	-	-	-	52.671.748
Góp vốn, đầu tư dài hạn	516.021	-	-	-	516.021
Tài sản cố định - thuần	2.715.805	-	-	-	2.715.805
Các tài sản Có khác (*)	10.451.598	1.388	202.839	9	10.655.834
Tổng tài sản	**496.577.235**	**19.491**	**21.872.173**	**47.941**	**518.516.840**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	74.361.709	-	20.368.127	-	94.729.836
Tiền gửi của khách hàng	312.510.651	8.276	625.381	29.805	313.174.113
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	236.648	-	236.648
Phát hành giấy tờ có giá	55.261.471	-	-	-	55.261.471
Các khoản nợ khác	9.333.766	156	175.864	1.138	9.510.924
Tổng vốn chủ sở hữu	40.699.872	-	-	-	40.699.872
Tổng nợ phải trả	**492.167.469**	**8.432**	**21.406.020**	**30.943**	**513.612.864**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.409.766	11.059	466.153	16.998	4.903.976
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.225.820	-	(2.462.511)	43	(236.648)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**6.635.586**	**11.059**	**(1.996.358)**	**17.041**	**4.667.328**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản Có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

		Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Kỳ thay đổi lãi suất						
	Quá hạn		Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.477.250	-	-	-	-	-	-	1.477.250
Tiền gửi tại NHNN	-	1.745.328	-	-	-	-	-	-	1.745.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	62.675.835	16.990.930	-	-	-	-	79.723.742
Chứng khoán kinh doanh	-	284.599	-	-	-	-	-	-	284.599
Cho vay khách hàng (*)	5.155.550	-	17.317.206	44.624.624	78.509.488	49.445.580	126.834.095	46.839.970	368.726.513
Chứng khoán đầu tư	-	11.412.754	-	1.749.671	2.900.071	7.850.338	8.141.280	20.617.634	52.671.748
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	516.021	-	-	-	-	-	-	516.021
Tài sản cố định - thuần	-	2.715.805	-	-	-	-	-	-	2.715.805
Tài sản Có khác (*)	21.808	10.634.026	-	-	-	-	-	-	10.655.834
Tổng tài sản	**5.234.335**	**28.785.783**	**79.993.041**	**63.365.225**	**81.409.559**	**57.295.918**	**134.975.375**	**67.457.604**	**518.516.840**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	74.643.754	17.267.559	18.320	41.078	2.623.273	135.852	94.729.836
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.102.432	51.444.209	75.641.109	116.510.614	6.471.969	3.780	313.174.113
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	236.648	-	-	-	-	-	-	236.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.584.314	14.423.161	22.842.455	13.411.541	-	55.261.471
Các khoản nợ khác	-	9.510.924	-	-	-	-	-	-	9.510.924
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.747.572**	**137.746.186**	**73.296.082**	**90.082.590**	**139.394.147**	**22.506.783**	**139.632**	**472.912.992**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.234.335**	**19.038.211**	**(57.753.145)**	**(9.930.857)**	**(8.673.031)**	**(82.098.229)**	**112.468.592**	**67.317.972**	**45.603.848**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**5.234.335**	**19.038.211**	**(57.753.145)**	**(9.930.857)**	**(8.673.031)**	**(82.098.229)**	**112.468.592**	**67.317.972**	**45.603.848**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản Có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.477.250	-	-	-	-	1.477.250
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.745.328	-	-	-	-	1.745.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	62.675.835	16.990.930	-	-	-	79.723.742
Chứng khoán kinh doanh	-	-	284.599	-	-	-	-	284.599
Cho vay khách hàng (*)	3.565.788	1.589.762	20.680.592	46.992.850	147.831.820	120.421.818	27.643.883	368.726.513
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.150.000	3.549.671	17.793.091	8.691.280	21.487.706	52.671.748
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	516.021	516.021
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	2.715.805	-	2.715.805
Tài sản Có khác (*)	21.808	-	10.634.026	-	-	-	-	10.655.834
Tổng tài sản	**3.644.573**	**1.589.762**	**98.647.630**	**67.533.451**	**165.624.911**	**131.828.903**	**49.647.610**	**518.516.840**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	74.643.754	17.267.559	59.398	2.623.273	135.852	94.729.836
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.620.765	50.925.876	192.151.723	6.471.969	3.780	313.174.113
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	236.648	-	-	-	-	236.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	634.907	32.371.074	13.411.541	8.843.949	55.261.471
Các khoản nợ khác	-	-	9.510.924	-	-	-	-	9.510.924
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**148.012.091**	**68.828.342**	**224.582.195**	**22.506.783**	**8.983.581**	**472.912.992**
Mức chênh thanh khoản ròng	**3.644.573**	**1.589.762**	**(49.364.461)**	**(1.294.891)**	**(58.957.284)**	**109.322.120**	**40.664.029**	**45.603.848**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	1.477.250	-	-	-	-	1.477.250	1.477.250
Tiền gửi tại NHNN	1.745.328	-	-	-	-	1.745.328	1.745.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	79.723.742	-	-	79.723.742	(**)
Chứng khoán kinh doanh	284.599	-	-	-	-	284.599	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	368.726.513	-	-	368.726.513	(**)
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	52.671.748	-	52.671.748	(**)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	516.021	-	-	-	516.021	(**)
Tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.018.458	-	-	9.018.458	(**)
	3.507.177	516.021	457.468.713	52.671.748	-	514.163.659	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.548.402	6.548.402	(**)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	88.181.434	88.181.434	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	313.174.113	313.174.113	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	236.648	-	-	-	-	236.648	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	55.261.471	55.261.471	(**)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.642.900	8.642.900	(**)
	236.648	-	-	-	471.808.320	472.044.968	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	30/06/2025	31/12/2024
USD	26.110	25.495
EUR	30.735	26.790
GBP	35.806	32.075
CHF	33.035	28.271
JPY	181	164
SGD	20.490	18.848
CAD	19.103	17.850
AUD	17.119	15.949
HKD	3.325	3.283

Người lập	Kế toán trưởng	Người phê duyệt
Nguyễn Cảnh Huy	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Phó phòng Kế toán và Thuế	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

***